Số: 552/BC-UBND
Thời gian ký: 2026-11-07T06:45:59+07:00

**UỶ BAN NHÂN DÂN**
**XÃ CHIÊN ĐÀN**

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ ĐẾN 30/9/2026**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Chiên Đàn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | | Thực hiện đến 30/9/2026 | | | So sánh (%) thực hiện đến 30/9/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 = 5+6 | 5 | 6 | 10=4/1 | 11=5/2 | 12=6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **278.000,000** | **33.774,000** | **244.226,000** | **207.655,790** | **32.135,053** | **175.520,738** | **74,70%** | **95,15%** | **71,87%** |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 57.563,000 | 1.400,000 | 56.163,000 | 59.635,656 | 2.748,351 | 56.887,305 | 103,60% | 196,31% | 101,29% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ (3) | 2.000,000 | - | 2.000,000 | 1.554,437 | | 1.554,437 | 77,72% | - | 77,72% |
| 3 | Chi quốc phòng | 3.373,000 | - | 3.373,000 | 2.324,039 | | 2.324,039 | 68,90% | - | 68,90% |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 2.838,000 | 500,000 | 2.338,000 | 1.027,141 | | 1.027,141 | 36,19% | - | 43,93% |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 6.018,000 | - | 6.018,000 | 6.801,264 | 258,417 | 6.542,847 | 113,02% | - | 108,72% |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 2.275,000 | 1.400,000 | 875,000 | 1.014,846 | 591,401 | 423,445 | 44,61% | 0,42 | 48,39% |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.192,000 | 500,000 | 692,000 | 659,034 | 422,540 | 236,494 | 55,29% | 84,51% | 34,18% |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 935,000 | 600,000 | 335,000 | 807,598 | 598,598 | 209,000 | 86,37% | 99,77% | 62,39% |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 3.429,000 | - | 3.429,000 | 896,560 | | 896,560 | 26,15% | - | 26,15% |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 48.002,000 | 25.213,000 | 22.789,000 | 39.646,370 | 26.283,605 | 13.362,764 | 82,59% | 104,25% | 58,64% |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 31.569,000 | - | 31.569,000 | 33.531,926 | 1.232,141 | 32.299,786 | 106,22% | - | 102,31% |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 28.084,000 | - | 28.084,000 | 31.346,449 | | 31.346,449 | 111,62% | - | 111,62% |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 5.065,000 | 1.100,000 | 3.965,000 | 1.398,776 | | 1.398,776 | 27,62% | - | 35,28% |
| 14 | Dự phòng ngân sách | 7.016,000 | 3.061,000 | 3.955,000 | - | | | - | - | - |
| 15 | Chi từ nguồn BSMT và cải cách tiền lương | 78.641,000 | | 78.641,000 | 27.011,696 | | 27.011,696 | 34,35% | - | 34,35% |